

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19 /2019/DSST-HNGĐ

Ngày 19/11/2019

V/V “*xin ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Tạ Thị Hương**

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Lược; Ông Trần Văn Ngọt

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Kim Dung** – CB Tòa án

Ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại : Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Bim sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 về việc : “ **Xin ly hôn**” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21 /2019/ QĐXX –HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự: Nguyên đơn: anh **Lê Đình T sinh năm 1967**

Nơi ĐKNKTT: Tổ 6, khu phố 7, phường Đ, thị xã B , tỉnh T .

Chỗ ở hiện nay: Khu phố 4, phường L , thị xã B , tỉnh T.

(Anh T có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị **Phạm Hồng H sinh năm 1973**

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 6, khu phố 7, phường Đ , thị xã B , tỉnh T (

Chị H có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 15/10/2019 ; bản tự khai ngày 29/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Đình T khai nhận:

Anh và chị Phạm Hồng H chung sống với nhau vào năm 1991, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân anh không đăng ký kết hôn là do nhận thức pháp luật kém, mặt khác thấy chưa thật cần thiết. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, do vợ chồng không hòa hợp bất đồng quan điểm. Hai người ly thân từ năm 2012 đến nay, mỗi người sống một

nơi, không ai quan tâm đến ai. Đến nay, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về phần con cái: Vợ chồng có 02 con chung cháu đầu tên là: Lê Anh T (nam) sinh ngày 29/ 06 / 1990; cháu thứ hai tên là Lê Tuấn A (nam) sinh ngày 18/ 05/ 1998. Các cháu đã đủ tuổi thành niên, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phần tài sản: anh và chị H đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 10 năm 2019, quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Hồng H trình bày: Chị và anh T chung sống với nhau vào năm 1991; không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên chị đã đi xuất khẩu lao động nước ngoài đến khi về nhà thì vợ chồng mất mát tình cảm, cuộc sống không có hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân được 8 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Chị xét thấy vợ chồng không còn tình cảm nên nhất trí ly hôn để giải phóng cho cả hai .

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lê Đình T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cương quyết xin được ly hôn chị H. Chị H cũng nhất trí ly hôn. Về phần con các con chung của anh T và chị H đã thành niên nên không phải giải quyết. Về tài sản các bên đã tự thỏa thuận phân chia với nhau không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định .

[1] **Xét về thủ tục tố tụng:** Việc anh Lê Đình T có đơn xin ly hôn với chị H là quan hệ pháp luật tranh chấp về “ **Ly hôn**” được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ Luật tố tụng Dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thị xã B . Vì vậy, Tòa án nhân dân Thị xã B thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] **Xét về nội dung:** Anh Lê Đình T và chị Phạm Hồng H chung sống với nhau vào năm 1991, các đương sự đều thừa nhận không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân là do nhận thức pháp luật hạn chế, mặt khác do anh T thấy chưa cần thiết nên không đăng ký kết hôn và cũng không đi đăng ký lại.

Quá trình chung sống do kinh tế gặp nhiều khó khăn nên phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Chị H đi xuất khẩu lao động nên vợ chồng xa cách, dẫn đến tình

cảm vợ chồng phai nhạt. Hai người đã ly thân được 8 năm nay. Đến nay anh T cương quyết xin ly hôn chị H, chị H cũng nhất trí ly hôn vì thực tế hai người đã ly thân nhau một thời gian dài và cũng không đi đăng ký lại.

Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình điểm b điều 3 quy định: “ Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 3/1/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”. Điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao- Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội quy định: “ Kể từ ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc Hội họ không được công nhận là vợ chồng, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội; khoản 1 điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng”.

Xét thấy, anh T và chị H kết hôn với nhau không có đăng ký kết hôn, không đăng ký kết hôn lại. Đến nay có yêu cầu ly hôn nên Tòa án nhân dân thị xã Bim sơn không công nhận anh T và chị H là vợ chồng là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3] **Về phần con cái:** Vợ chồng có 02 con chung cháu đầu tên là: Lê Anh T (nam) sinh ngày 29/ 06 / 1990; cháu thứ hai tên là Lê Tuấn A (nam) sinh ngày 18/ 05/ 1998. Các cháu đã đủ tuổi thành niên, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4].Về phần tài sản: anh T và chị H đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản trước khi có đơn ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: anh Thư phải nộp tiền án phí DSST theo quy định.

Căn cứ vào những nhận định trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 điều 28 và khoản 3 điều 144; khoản 4 điều 147 Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51;53; khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm b điều 3 Nghị quyết số 35 ; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc thi hành Nghị quyết số 35 của Quốc Hội. điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 . Mục 1.1 phần Danh mục về án phí ban hành theo Nghị quyết số 326 của Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về phần hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Đình T . Tuyên bố anh Lê Đình T và chị Phạm Hồng H không phải là vợ chồng .

-Về phần con cái: Các con chung của anh T và chị H đã đến tuổi thành niên nên Tòa án không phải giải quyết .

-Về phần tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Anh Lê Đình T phải nộp tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*), được trừ đi số tiền tạm ứng án phí **300.000đ** anh T đã nộp tại chi cục thi hành án Dân sự B theo biên lai thu số 0006108 ngày 16 tháng 10 năm 2019. Như vậy, anh T đã thi hành xong khoản án phí Dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, anh T và chị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/11/2019).

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Bim Sơn;
- Đương sự
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS thị xã Bim Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tạ Thị Hương